BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

CTĐT: Ngôn ngữ Trung - Anh (Ngôn ngữ Trung Quốc) **Khoá đào tạo: 2026**
Trình độ đào tạo: Đại học **Hình thức đào tạo: Chính quy**
(Kèm theo Quyết định số 5300/QĐ-ĐHĐT ngày 03 tháng 9 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	Giờ Tín Chỉ		HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				LT	TH	TQ	HT	SH	
A. Khối kiến thức giáo dục đại cương			**33**						
I. Ngoại ngữ (*)				*Theo QĐ số 6116/QĐ-ĐHĐT, ngày 25/9/2025*					
II. Tin học (*)									
III. Giáo dục quốc phòng(*)			**11**						
1	GE4165	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam*	3	45					Học tập trung năm I
2	GE4150	Công tác quốc phòng, an ninh*	2	30			GE4165		
3	GE4166	Quân sự chung*	2	14	16		GE4165		
4	GE4167	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật*	4	4	56		GE4165		
IV. Giáo dục thể chất(*)			**3**						
4.1. Học phần thể chất bắt buộc			2						
5	GE4306	Giáo dục thể chất 1*	1		30				1
6	GE4334	Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội)*	1		30		GE4306		2
4.2. Học phần thể chất tự chọn			1						
7	GE4335	Bóng đá*	1		30		GE4306		3
8	GE4336	Bóng chuyền*	1		30		GE4306		3
9	GE4337	Cầu lông*	1		30		GE4306		3
10	GE4338	Võ thuật Vovinam*	1		30		GE4306		3
11	GE4339	Võ thuật Karatedo*	1		30		GE4306		3
12	GE4340	Cờ vua*	1		30		GE4306		3
13	GE4347	Pickleball	1		30		GE4306		3
V. Đại cương chung			**19**						
5.1. Đại cương chung bắt buộc			**17**						
14	CE4500	Nhập môn ngành Ngôn ngữ Trung - Anh	1	15					1
15	GE4091	Triết học Mác - Lênin	3	45					1
16	GE4039N	Pháp luật Việt Nam đại cương	3	45					1
17	AI4450	Nhập môn Công nghệ số và ứng dụng AI	2	30					2
18	GE4092	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30			GE4091		2
19	GE4093	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30			GE4092		3
20	GE4056	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30			GE4092		3
21	GE4094	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30			GE4092		5
5.2. Đại cương chung tự chọn			**2**						
22	GE4049	Tiếng Việt thực hành	2	30					4
23	GE4407	Hình thành và phát triển kỹ năng mềm	2	30					6
24	GE4003	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	30					6
25	GE4112	Nhập môn khoa học giao tiếp	2	30					6
26	GE4057	Văn hóa Đồng bằng sông Cửu Long	2	30					6
27	CI4040	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	30					6
28	EC4268N	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	2	30					6
B. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			**102**						
I. Kiến thức cơ sở ngành			**57**						
1.1. Ngôn ngữ Trung Quốc			**31**						
29	CE4001	Nghe - Nói 1	2	30					1
30	CE4002	Đọc - Viết 1	2	30					1
31	CE4013	Ngữ âm thực hành tiếng Trung Quốc	2	30					1
32	CE4003	Nghe - Nói 2	2	30			CE4001		2
33	CE4004	Đọc - Viết 2	2	30			CE4002		2
34	CE4132	Ngữ pháp thực hành tiếng Trung Quốc	2	30					2
35	CE4005	Nghe - Nói 3	2	30			CE4003		4
36	CE4006	Đọc - Viết 3	2	30			CE4004		4
37	CE4007	Nghe - Nói 4	2	30			CE4005		5
38	CE4008	Đọc - Viết 4	2	30			CE4006		5
39	CI4101	Cú pháp tiếng Trung Quốc	3	45					6
40	CE4009	Nghe - Nói 5	2	30			CE4007		7
41	CE4010	Đọc - Viết 5	2	30			CE4008		7
42	CE4011	Nghe - Nói 6	2	30			CE4009		8
43	CE4012	Đọc - Viết 6	2	30			CE4010		8
1.2. Ngôn ngữ Anh			**26**						
44	EN4248	Kỹ năng NN Anh 1	4	60					1

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	Giờ Tín Chỉ		HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				LT	TH	TQ	HT	SH	
45	EN4249	Kỹ năng NN Anh 2	4	60			EN4248		2
46	EN4250	Kỹ năng NN Anh 3	4	60			EN4249		4
47	EN4251	Kỹ năng NN Anh 4	4	60			EN4250		5
48	EN4146	Kỹ năng thuyết trình	2	30					6
49	EN4421	Kỹ năng NN nâng cao 1	3	45			EN4251		7
50	EN4422	Kỹ năng NN nâng cao 2	3	45			EN4421		8
51	EN4108	Giao thoa văn hóa	2	30					8
II. Kiến thức chuyên ngành			**24**						
2.1. Kiến thức chuyên ngành bắt buộc			**18**						
52	CI4102	Dịch viết 1	2	30					3
53	CI4103	Dịch nói 1	2	30					3
54	CI4106	Dịch viết 2	2	30			CI4102		4
55	CI4107	Dịch nói 2	2	30			CI4103		4
56	CI4126	Lý thuyết dịch	2	30					5
57	CI4109	Dịch viết 3	2	30			CI4106		5
58	CI4110	Dịch nói 3	2	30			CI4107		5
59	CI4114	Dịch viết 4	2	30			CI4109		6
60	CI4115	Dịch nói 4	2	30			CI4110		6
2.2. Kiến thức chuyên ngành tự chọn			**6**						
61	CI4029	Từ Hán Việt	2	30					6
62	CI4431	Quán dụng ngữ	3	45					6
63	CI4119	Ngôn ngữ thương mại	2	30					5
64	EN4147	Ứng dụng CNTT trong biên - phiên dịch	2	30					6
65	CI4120	Ngôn ngữ báo chí	2	30					6
66	CI4128N	Đọc văn bản phồn thể	2	30					6
67	CI4435	Hán ngữ du lịch	3	45					7
68	CI4152	Tiếng Trung nhà hàng khách sạn	2	30					7
69	EN4218P	Ngữ pháp học	3	45					7
70	EN4236	Tiếng Anh thương mại	3	45					7
71	EN4238	Văn hóa Anh, Mỹ	3	45					7
72	GE4281	Khởi nghiệp	3	45					7
73	EN4118	Ngữ dụng học	2	30					8
74	EN4233	Viết học thuật	2	30					8
75	EN4117	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	30					8
III. Khối kiến thức thực tập nghề nghiệp			**15**						
76	CI4432	Kỹ thuật biên – phiên dịch	3	45					6
77	CI4401	Thực tế bô môn	3	15	30				7
78	CI4491N	Thực tập cơ sở	3		90				7
79	CI4400P	Thực tập tốt nghiệp	6		180				8
IV. Khóa luận tốt nghiệp/Đồ án tốt nghiệp/Học phần thay thế			**6**						
4.1. Khóa luận tốt ngiệp									
80	CI4297N	Khóa luận tốt nghiệp	6		180				8
4.2. Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp									
81	CE4105	Từ vựng học tiếng Trung Quốc	3	45					6
82	CE4111	Đất nước học Trung Quốc	3	45					7
TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA			**135**						
Tổng số tín chỉ tích luỹ:			121						
Tổng số tín chỉ điều kiện:			14						
Tổng số tín chỉ bắt buộc:			107						
Tổng số tín chỉ tự chọn:			14						